

THÀNH TÂY ĐÔ VÀ NHỮNG BIẾN ĐỔI CỦA VÙNG ĐẤT VINH LỘC XƯA

NGUYỄN THỊ THÚY*

Lịch sử Việt Nam đã từng tồn tại nhiều vùng đất là kinh đô xưa: Cổ Loa, Hoa Lư, Thăng Long, Huế. Và, trong đó không thể không kể đến Tây Đô (Thanh Hóa). Cuộc dời đô từ Thăng Long về Tây Đô của Hồ Quý Ly đã tác động mạnh mẽ đến vùng đất được chọn làm kinh đô mới đó.

Quá trình xây dựng Kinh thành Tây Giai đã biến vùng đất Vinh Lộc từ một miền quê thành trung tâm chính trị. Từ trước đến nay, các công trình nghiên cứu về Tây Đô chủ yếu mới chỉ đề cập đến sự kiện xây thành, dời đô chứ chưa đi sâu tìm hiểu những đặc điểm của vùng đất được chọn làm kinh đô mới và những biến đổi của nó sau khi trở thành kinh đô. Bài viết này cố gắng góp phần bổ sung phần nào cho vấn đề nêu trên.

1. Vùng đất An Tôn - Thanh Hóa trong tầm nhìn của Hồ Quý Ly

Ngay từ khi trở thành nhân vật có quyền lực gần như cao nhất trong triều Trần vào cuối thế kỷ XIV, Hồ Quý Ly đã có sự quan tâm đặc biệt đến vùng đất Thanh Hóa. Trước hết, đây là quê hương của ông. Từ ngàn xưa các bậc đế vương vẫn thường coi trọng, xem quê hương bản quán là hậu

cứ vững chắc. Hơn thế, trong con mắt của Hồ Quý Ly, Thanh Hóa còn là vùng đất “*địa linh - nhân kiệt*”, là nơi có vị trí hiểm yếu. Trong cuộc kháng chiến chống quân Mông - Nguyên, quân đội triều Trần đã từng có những cuộc rút lui chiến lược về Thanh Hóa để bảo toàn lực lượng và chuẩn bị tổ chức phản công giành thắng lợi. Nó hoàn toàn phù hợp với tư duy phòng thủ quân sự của Hồ Quý Ly khi ý đồ mở rộng lãnh thổ, bành trướng về phía Nam của nhà Minh đến gần. Để phục vụ cho kế hoạch giành ngôi vị và chuẩn bị trước cho một cuộc kháng chiến chống phương Bắc, trong tư duy của Hồ Quý Ly, Kinh đô Thăng Long không còn phù hợp. Thanh Hóa là vùng đất lý tưởng có đủ cả “*địa lợi, nhân hòa*” với họ Hồ.

Xét từ góc độ địa - chính trị, khi xây dựng kinh đô mới, Hồ Quý Ly đã đặt yêu cầu “*hiểm yếu*” lên hàng đầu. Địa thế vùng đất này phù hợp cho một nơi đóng cơ quan chỉ huy quân sự hơn là một kinh đô của một quốc gia phát triển trong thời bình. Vùng đất An Tôn là “... *nơi đầu non cuối nước hợp với loạn mà không hợp với trị*” (1), có lợi về quân sự hơn là sự phát triển kinh tế - xã hội. Quyết định hệ trọng này đã được ban ra vào tháng Giêng năm Đinh Sửu (1397).

* Khoa Khoa học xã hội - Đại học Hồng Đức - Thanh Hóa

Theo sách *Đại Việt sử ký toàn thư* thì triều đình đã “sai Lại bộ Thượng thư kiêm Thái sử lệnh Đỗ Tĩnh đi xem xét và đo đạc động An Tôn, phủ Thanh Hóa, đắp thành đào hào, lập nhà tông miếu, dựng đàn xã tắc, mở đường phố, có ý muốn dời kinh đô đến đó, tháng 3 thì công việc hoàn tất” (2).

An Tôn trước thuộc huyện Vĩnh Ninh, phủ Thanh Hóa (nay thuộc địa phận hai xã Vĩnh Long và Vĩnh Tiến huyện Vĩnh Lộc). Thời Trần động An Tôn là một vùng đất rộng lớn, nằm ở phía Tây Bắc huyện Vĩnh Lộc ngày nay. Vùng đất này được sông Mã bao quanh mặt Tây, phía Đông có sông Buối chảy về hợp với sông Mã ở phía Nam. Động An Tôn lọt vào giữa hai con sông và hàng loạt núi trên khu đất bằng phẳng của một vùng trung du lấm sông nhiều núi đất đai chật hẹp, hẻo lánh. Vùng đất này được xem như ở vào thế hiểm nhưng lại rất tiện đường ra Bắc vào Nam. Thế đất An Tôn hiểm nhưng hoàn toàn không phải là đường cùng ngõ cụt (3).

2. Từ một làng quê trở thành kinh đô

Nếu như lệnh chỉ ban hành năm Đinh Sửu được thực hiện nghiêm túc thì việc xây dựng thành An Tôn được hoàn thành chỉ trong vòng 3 tháng. Với quy mô một toà thành đá lớn như vậy, đây có thể là một thời gian kỷ lục.

Vào năm Canh Thìn (1400), Hồ Quý Ly chính thức giành ngôi, đổi niên hiệu là Thánh Nguyên, thành Tây Đô trở thành quốc đô của nước Đại Ngu (4). Mặc dù chỉ tồn tại 7 năm (1400-1407) nhưng nhà Hồ đã để lại những dấu ấn đáng kể trong lịch sử cùng như trên vùng đất Tây Đô. Theo GS. Trương Hữu Quýnh thì việc làm của Hồ Quý Ly “có lẽ xuất phát từ chỗ đứng của người Thanh Hóa đương thời, nơi mà chế độ đại điền trang và chế độ nô tỳ chưa phát

triển, thế lực của dòng họ Trần còn yếu đã tạo ra mảnh đất khá quang đãng cho triều đại mới” (5). Vì thế, nếu như cho rằng, nhà Hồ đã “mở đầu cho thời đại Thanh Hóa trong lịch sử các vua chúa Việt Nam” (6) thì nhà Hồ cũng là mốc khởi đầu cho vùng đất Tây Đô trở thành “sân khấu chính trị” cho việc hình thành cục diện Lê - Trịnh, Trịnh - Nguyễn trong những thế kỷ sau.

Với kinh thành mới được xây dựng và chính thức được coi là kinh đô của nước Đại Ngu, Thanh Hóa trở thành trung tâm chính trị, văn hóa của cả nước. Biến cố lịch sử này đã tạo ra một bước ngoặt về sự biến đổi đối với vùng đất Tây Đô. Nhà Hồ đã ra sức mở mang, xây dựng các cơ sở vật chất cần thiết của vùng đất kinh kỳ. Bởi thế, Tây Đô dần có bộ mặt của một đô thị. Ngay trong giai đoạn đầu, Thượng thư Bộ Lại Đỗ Tĩnh đã cho đắp thành đào hào, lập nhà tông miếu, dựng đàn xã tắc, mở đường phố, đào kênh mương và lập kho chứa thóc...

Việc mở mang hệ thống giao thông là nhân tố đầu tiên biểu hiện sự biến đổi diện mạo vùng đất Tây Đô. Hệ thống giao thông ở vùng đất này sớm hình thành và đặc biệt phát triển trong thời gian vùng đất này là kinh đô của đất nước. Vấn đề này đã được Hồ Quý Ly đặc biệt quan tâm từ trước khi xây dựng kinh thành. Một con đường mới gọi là *cống Đá* (nay thuộc làng Thọ Đôn, xã Vĩnh Yên) đã được xây dựng để vận chuyển một khối lượng lớn đá từ sông Mã vào công trường xây thành. Dấu vết của con đường này, hiện “vẫn còn nền đá cứng và hai bên đường còn nhiều đá to, và những bi đá rơi vãi” (7). Đến năm 1402, nhà Hồ lại cho “đắp đường đặt phố xá từ thành Tây Đô đến Hóa Châu. Dọc đường đặt phố xá và các trạm truyền thư gọi là đường thiên lý” (8). Đây là con đường chính đi về phía Nam (nối liền kinh thành đến tận Tân Bình,

Thuận Hóa). Con đường này gắn liền với chiến thắng trong cuộc xuất chinh mở mang bờ cõi, buộc vua Chăm-pa phải quy hàng dâng nộp đất Chiêm Động và Cổ Lũy cho nước Đại Ngu. Để có thể thường xuyên tiến hành các nghi lễ tế đàn Nam Giao trên núi Đốn Sơn ở phía Nam thành, nhà Hồ đã cho xây dựng một con đường cái lát bằng những phiến đá hoa nổi của nam thành đến núi Đốn dài khoảng 5 km (9). Phía trong thành cũng có “đường đi lối ngang lối dọc” lát bằng đá hoa. Đến thế kỷ XIX, Phan Huy Chú còn thấy những con đường này và đã mô tả trong sách *Lịch triều hiến chương loại chí*. Sử sách không cho biết cụ thể nhà Hồ đã mở mang được bao nhiêu đường phố trong thành, nhưng nay ta vẫn có thể hình dung được nhờ tên các đường phố cũ còn lưu lại như Tây Nhai, Hoa Nhai và phố Giáng... Ngoài thành, việc mở mang đường phố cũng được quan tâm nhằm thực hiện chủ trương phát triển, khuyến khích buôn bán thương mại (10).

Để đáp ứng những nhu cầu của một kinh đô, các xưởng đúc tiền, kho vũ khí, nơi tập luyện của binh lính (Gò súng bắn hay còn gọi là Thọ Sơn trang), các bãi “lò rèn” và các làng nghề thủ công và gắn với các cơ sở sản xuất là hệ thống chợ đã lần lượt hình thành. Từ chợ kinh thành như chợ Tây Giai, chợ Khả Lãng (phía Tây) đến chợ quê có qui mô và vị thế quan trọng, phục vụ nhu cầu sinh hoạt cung đình và dân cư trong vùng đã liên tiếp xuất hiện. Đặc biệt, dọc theo con đường thiên lý, nhà Hồ còn cho đặt các trạm và các phố buôn bán... Sự ra đời của các phố phường và hệ thống chợ đã góp phần kích thích hoạt động kinh tế công thương nghiệp ở vùng đất kinh thành phát triển. Như vậy là mặc dù khi chọn An Tôn để xây thành dựng đô, Hồ Quý Ly đặc biệt coi trọng mục đích quân

sự, nhưng khi đã trở thành kinh đô, vùng đất này “không chỉ là một tòa thành quân sự mà từ một làng quê đã dần dần trở thành một đô thị, một trung tâm kinh tế của trấn Thanh Đô” (11).

Trong thời gian ngắn một vùng “đầu non, cuối nước” với những làng quê nghèo trở thành một trung tâm chính trị kinh tế của đất nước. Sự đột biến này đã kéo theo những biến đổi về làng xã trong khu vực.

3. Quá trình xây dựng kinh đô và sự biến chuyển vùng đất Tây Đô

Khi kinh đô mới được xây dựng vùng đất Tây Đô nói riêng và Thanh Hóa nói chung bắt đầu có những biến động lớn. Sự biến chuyển này không chỉ diễn ra ở khu vực nội, ngoại thành mà còn tác động đến các vùng phụ cận.

Trước khi thành Tây Đô được xây dựng, dân cư vùng này rất thưa thớt. Để xây dựng và phục vụ nhu cầu kinh đô mới, Hồ Quý Ly đã cho di dời dân trong khu vực đi nơi khác. Làng Tây Giai và làng Đông Môn đã phải di dời cho việc xây dựng kinh thành, còn làng Thắng Hào bị xóa tên (12). Cùng với hiện tượng dân địa phương bị di dời và một số làng bị xóa tên thì một số làng mới lại được hình thành và phát triển. Đây là các làng được hình thành từ ba nguồn: di dân trong vùng, dân từ nơi khác đến định cư và lực lượng vốn là binh lính thường trực của triều đình. Điển hình cho số các làng mới này phải kể đến hai làng Bái Xuân và Cẩm Hoàng.

Làng Bái Xuân (thuộc xã Vĩnh Phúc ngày nay), cách thành Tây Đô 6 km. Đây là làng được thành lập cùng với việc xây thành. Theo tài liệu điều tra, những người được coi là “tiên hiền” tạo dựng cơ sở đầu tiên cho làng là 4 người phụ nữ: bà Diệm,

bà Oanh, bà Ý và bà Tóp. Họ vốn là người từ làng Cổ Điệp di cư đến lập trại, sau đó phát triển thành một làng. Tương truyền rằng làng này trồng hoa phục vụ triều đình nên còn có tên gọi là làng Bái Xuân Hoa (13).

Làng Cẩm Hoàng (nay thuộc xã Vĩnh Quang) có nguồn gốc từ hai làng Giáp Hạ và Thái Thôn. Sau đó, hai làng này đã được sáp nhập lại thành làng Cẩm Hoàng ở phía Bắc kinh thành (trước đây là vùng đất thuộc tổng Quan Hoàng, huyện Cẩm Thủy). Theo gia phả họ Phạm ở Cẩm Hoàng thì hai làng Giáp Hạ và Thái Thôn được thành lập vào cuối thế kỷ XIV. Trước đó, Thái Thôn và Giáp Hạ chủ yếu là vùng bãi rậm rạp, hoang vu. Nhưng, khi thuộc vùng đất kinh kỳ đã trở thành một vùng trù phú đông đúc (14). Hiện tượng di dân, lập làng Cẩm Hoàng chứng tỏ việc xây thành nhà Hồ không chỉ tác động đến quá trình di dân thành lập các làng thuộc vùng đất nội, ngoại thành (huyện Vĩnh Lộc ngày nay) mà còn ảnh hưởng trong một khu vực rộng lớn đến các vùng đất phụ cận như huyện Cẩm Thủy.

Để xây dựng một tòa thành lớn, Hồ Quý Ly đã huy động nhân công ở nhiều nơi, song lực lượng chính vẫn là dân địa phương và các vùng phụ cận. Do nhu cầu xây thành, dân cư đã tụ họp về đây đông đúc. Nhiều người trong số này đã ở lại vùng kinh đô để sinh cơ lập nghiệp. Tiêu biểu cho các làng mới được thành lập theo phương thức này là các làng ở Ngã - Ba - Bông.

Theo gia phả họ Mai thì nhiều người của huyện Nga Sơn đã tham gia xây thành An Tôn. Sau khi xong việc, họ không về quê mà đến vùng đất Ngã - Ba - Bông lập nghiệp hình thành làng cùng với việc xây thành. Theo kết quả điều tra của Nguyễn

Văn Thành thì việc lập làng lại gắn với việc nhiều cụ già ở Nga Sơn, khi đi tiếp tế cho con cháu xây thành ở Tây Giai đã nhận thấy mảnh đất giữa hai làng Biện Thượng và Biện Hạ ở tả ngạn sông Mã còn hoang vắng nhưng màu mỡ đã tự động vỡ hoang, lập ruộng vườn, làm lán rồi làm nhà, lúc đầu để làm chỗ gần tiếp tế sau là lấy chỗ làm ăn (15) *“Đất lành chim đậu”*, dần dần làng Bông có nhiều người đến sinh sống, hình thành một xóm nhỏ. Ban đầu, xóm nhỏ được gọi là phường Biện Đà thuộc xóm Đông xã Biện Thượng (Biện Đà là đất gần với bến và sông). Cùng với thời gian, làng Bông trở nên đông vui no đủ, đời sống văn hoá phát triển. Thế lực của các họ trong làng ngày một lớn, nhiều người trở thành văn quan, võ tướng triều đình. Sau này, làng Bông còn là đất quý hương của chúa Trịnh. Xứ Thanh có câu ca dao: *“Voi ngựa về Bông Báo”* phản ánh phần nào cảnh phú quý, thịnh vượng của mảnh đất này.

Ngoài hai nguồn di dân và dân mới đến định cư, các làng mới được thành lập ở vùng đất Tây Đô vào cuối thế kỷ XIV đầu thế kỷ XV còn có nguồn gốc từ một bộ phận binh lính thường trực của nhà Hồ. Khác với những làng có nguồn gốc “dân sự”, làng của các binh lính giải ngũ phần lớn được lập vào cuối thời Hồ. Sau thất bại trong cuộc kháng chiến chống Minh, lực lượng này rời bỏ quân ngũ, trở về cuộc sống thường dân, lưu lại vùng đất này để sinh cơ lập nghiệp. Nơi đầu tiên họ ở lại cùng nhau lập làng là Thọ Sơn Trang - trước đó đây là doanh trại của quân lính đồn trú và tập luyện. Thọ Sơn trang ở phía Tây kinh thành, bên cạnh sông Mã (nay là làng Thọ Đồn xã Vĩnh Yên). Theo gia phả họ Nguyễn ở Thọ Sơn Trang, trong số các dòng họ đầu tiên, họ Lưu và họ Nguyễn có vị trí quan trọng. Về sau có thêm một số người dòng họ Phạm

Đức, Phạm Huy từ Thổ Phụ lên. Phần đông họ rất giỏi võ nghệ, tạo nên nét riêng của một làng có nguồn gốc từ lính (16).

Sự thành lập làng trên vùng đất Tây Đô dưới tác động của việc Hồ Quý Ly xây dựng kinh đô mới cho thấy dân cư ban đầu thành lập làng rất phong phú. Đây cũng chính là một trong những nhân tố quan trọng tạo nên nét đặc thù trong quá trình hình thành những làng cổ trên vùng đất này.

Khi Hồ Quý Ly chọn và xây dựng kinh đô của đất nước tại vùng đất An Tôn, mọi hoạt động ở đây không chỉ có tác động làm biến chuyển vùng đất này trong thời gian là trung tâm của cả nước, mà còn có ảnh hưởng sâu sắc trong các giai đoạn lịch sử sau này.

Năm 1407, cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Minh của nhà Hồ bị thất bại, triều Hồ kết thúc. Sự kiện lịch sử này đã chấm dứt luôn vai trò là kinh đô đất nước ở vùng đất này. Từ một trung tâm của đất nước, Tây Đô trở thành thành lũy của quân Minh, dân cư vùng đất này lại phiêu dạt nơi khác. Sau cuộc khởi nghĩa Lam Sơn chống quân Minh thắng lợi, Lê Thái Tổ đã hạ chiếu khuyến nông, kêu gọi dân phiêu tán trở về vỡ hóa, lập làng. Dân cũ từ các làng và dân từ nơi khác lưu tán thời chiến tranh, trở về làm ăn sinh sống. Thăng Long (Đông Đô) trở thành kinh đô thì mọi hoạt động của vùng đất kinh kỳ đã thay bằng vùng đất của những làng quê nông nghiệp.

Một kinh đô xưa, trên vùng đất này giờ đây chỉ còn lưu lại bằng chính tên gọi các địa danh. Một số địa danh thuộc vùng đất

này đã có sự thay đổi cùng với diễn tiến của lịch sử. Ngay tòa thành gắn với vùng đất này cũng mang nhiều tên gọi mới. Tên gọi ban đầu là thành An Tôn (tên của vùng đất có động An Tôn), thành Tây Đô - Tây Kinh - Tây Việt Kinh (để phân biệt với Kinh thành Thăng Long là Đông Đô), thành Tây Nhai - Tây Giai (mang tên một làng ở phía Tây thành là Tây Nhai, thành nhà Hồ (tên gọi sau Cách mạng Tháng Tám 1945, xem triều Hồ là triều đại chính thống trong lịch sử).

Một số khu đất trong thành còn lưu lại tên các kiến trúc xưa: Thành Nội, góc Ngục, đội Đền, ao Vôi, ao tắm voi, ao Vàng, ao Gạo... Hoặc nơi đây còn lưu lại địa danh là Bến Ngự, bởi vì vào những năm Tây Đô còn là quốc đô, chính trên đoạn sông mã thuộc vùng đất này cũng đã xuất hiện hai địa danh cùng gọi là "Bến Ngự" (Bến thuyền dành riêng cho vua).

Đáng chú ý là việc tái lập lại các làng cũ trên cố đô xưa. Các làng mới này tên gọi gắn với kinh thành như làng Tây Giai/ Nhai (phố Tây), làng Đông Môn (cửa Đông) đã được tạo lập.

Xét ở góc độ địa - chính trị thì sự kiện xây thành Tây Đô chính là bước ngoặt làm thay đổi diện mạo vùng đất này. Sự biến chuyển vùng đất Tây Đô không chỉ diễn ra trong thời điểm là kinh đô của đất nước cuối Trần và Hồ, mà còn là bước khởi đầu cho những chuyển biến sau đó. Tuy nhiên, do thời gian ngắn nên chưa đủ để tạo dựng và giữ lại những dấu vết của một đô thị cổ. Nhưng dấu ấn của một kinh đô và ảnh hưởng của nó rất cần được đi sâu nghiên cứu hơn nữa.

CHÚ THÍCH

(1). *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, tr. 191.

(2). *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1985, tr. 191.

(3), (4). Ban Nghiên cứu và biên soạn lịch sử Thanh Hóa. *Lịch sử Thanh Hóa*, tập II, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1994, tr. 162, 162.

(5), (6). Trương Hữu Quýnh. "Nhìn lại vấn đề Hồ Quý Ly trong lịch sử". Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 5 (262) năm 1992, tr. 23.

(7). Trịnh Thị Hương - Trịnh Tiến Huỳnh. *Một vài địa danh truyền thuyết có liên quan tới Hồ Quý Ly và thời Hồ ở quanh vùng Tây Đô*. Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 5 (262) năm 1992, tr. 87.

(8), (11). *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, Sdd, tr. 218, 205.

(9). Lê Tạo. "Mấy ý kiến xung quanh việc xây dựng Tây Đô". Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 5 (262) năm 1992, tr. 76.

(10). Phạm Xuân Huyền. *Những tên gọi thành Tây Đô*. Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 5 (262) năm 1992, tr. 72.

(12). Theo tư liệu truyền miệng ở Vinh Lộc cho biết: *Hồ Quý Ly nuôi rất nhiều voi để chuyên chở*

vật liệu xây dựng thành và dùng vào việc quân sự. Có một lần vì trông giữ không cẩn thận, quân tượng đã để một số voi ra phá phách ruộng màu của làng Thắng Hào, dân làng bèn đánh què một con voi. Quân tượng cùng tuần phái nhà Hồ thấy voi bị què đã kiếm cơ sách nhiễu và bị dân làng đánh chết một tuần phái. Hồ Quý Ly tức giận đã ra lệnh đốt phá làng. Dân làng Thắng Hào phiêu bạt. Bây giờ chỉ còn lại làng An Tôn.

(13), (14). *Làng Bài Xuân (Vinh Phúc) và làng Cẩm Hoàng (Vinh Quang)*. Tài liệu điều tra văn hóa phi vật thể huyện Thọ Xuân và Vinh Lộc (Thanh Hoá). Báo cáo kết quả của Sở Văn hóa Thông tin Thanh Hóa năm 2004.

(15). Trịnh Thị Hương, Trịnh Tiến Huỳnh. *Một vài địa danh truyền thuyết có liên quan tới Hồ Quý Ly và thời Hồ ở quanh vùng Tây Đô*. Tlđd, tr. 87.

(16). Nguyễn Văn Thành. "Làng Bồng Trung". Trong *Cội nguồn*. In tại Bộ Lao động và Thương binh Xã hội năm 1997, tr. 217.

HỆ THỐNG CHÍNH QUYỀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI...

(Tiếp theo trang 41)

thành cũng như chức năng, nhiệm vụ và hoạt động của Nha xin xem tài liệu của phòng Nha Kinh lược Bắc Kỳ bảo quản tại Trung tâm LTQG I.

(14). RST, hồ sơ: 37.

(15). Phòng Tòa Đốc lý Hà Nội (*fonds de la Mairie de Hanoi* - MHN), hồ sơ: 23.

(16). Thực hiện theo sắc lệnh ngày 11-7-1908 của Tổng thống Pháp về tổ chức Hội đồng Thị chính các thành phố Sài Gòn, Hà Nội và Hải Phòng.

(17). MHN, hồ sơ: 21.

(18). TCHN, hồ sơ: 21.

(19). Chính phủ bù nhìn do Pháp dựng lên, do Thiếu tướng Nguyễn Văn Xuân làm Thủ tướng.

(20). Bổ nhiệm theo Quyết định số 192 cab/D ngày 10-3-1948 của Chủ tịch Ủy ban Hành chính lâm thời Bắc Việt. Kể từ ngày 27-2-1950, Thị trưởng thành phố do Quốc trưởng Bảo Đại bổ nhiệm. TCHN, hồ sơ: 23-01.